

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán tổng hợp riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp riêng	11 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Anh Tám	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Ông: Đỗ Trần Mai	Thành viên	
Bà: An Hà My	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 03/06/2023)
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban
Ông: Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà: Lê Thị Thoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024



Số: 70/2024/ASCO/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO



**Phạm Thị Tô Loan**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0760-2020-149-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**Phan Đình Dũng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4887-2024-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>185.554.416.990</b>	<b>186.643.523.689</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	80.180.712.893	63.312.677.714
111	1. Tiền		80.180.712.893	63.312.677.714
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.700.000.000	1.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000	1.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.010.484.576	51.911.034.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.788.766.513	19.467.853.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.812.890.902	396.199.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.179.342.356	37.640.290.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(8.770.515.195)	(5.593.309.040)
140	IV. Hàng tồn kho	09	82.030.781.624	67.339.591.085
141	1. Hàng tồn kho		82.030.781.624	67.339.591.085
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.632.437.897	2.380.220.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	840.568.889	688.392.405
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.069.964.538
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	791.869.008	621.863.839
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>220.833.592.048</b>	<b>247.593.741.795</b>
220	I. Tài sản cố định		51.647.473.787	11.726.590.468
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.647.473.787	11.726.590.468
222	- Nguyên giá		87.683.841.346	45.842.948.190
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.036.367.559)	(34.116.357.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		40.212.000	40.212.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.212.000)	(40.212.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	42.307.993.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	42.307.993.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	167.916.853.940	191.965.562.255
251	1. Đầu tư vào công ty con		148.800.000.000	163.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.883.146.060)	(3.834.437.745)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.269.264.321	1.593.595.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.269.264.321	1.593.595.868
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>406.388.009.038</b>	<b>434.237.265.484</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>99.168.702.239</b>	<b>117.544.926.026</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>98.193.922.786</b>	<b>116.984.495.906</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24.740.125.111	29.017.094.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.372.875.819	7.260.243.970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	243.115.606	1.114.567.236
314	4. Phải trả người lao động		583.100.476	673.553.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	525.000.000	470.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.254.797.797	12.848.758.451
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	56.896.202.939	64.021.572.786
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.578.705.038	1.578.705.038
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>974.779.453</b>	<b>560.430.120</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	540.430.120	560.430.120
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	434.349.333	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>307.219.306.799</b>	<b>316.692.339.458</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>307.219.306.799</b>	<b>316.692.339.458</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		275.999.670.000	275.999.670.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		275.999.670.000	275.999.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(375.454.545)	(325.454.545)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.909.777.982	32.806.606.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.314.686.638)	8.211.517.695
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.062.380.535	3.912.990.654
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(9.377.067.173)	4.298.527.041
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>406.388.009.038</b>	<b>434.237.265.484</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP RIÊNG**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	143.152.260.443	139.364.220.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.492.837.160	2.561.692.831
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.659.423.283	136.802.527.741
11	4. Giá vốn hàng bán	24	114.843.735.912	116.607.754.685
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.815.687.371	20.194.773.056
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	289.829.578	8.688.457.753
22	7. Chi phí tài chính	26	13.312.878.626	4.876.432.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.264.170.311	3.969.717.594
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.786.346.567	8.460.712.497
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.950.028.443	11.390.953.601
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.943.736.687)	4.155.132.010
31	11. Thu nhập khác	29	943.687.952	600.890.000
32	12. Chi phí khác	30	377.018.438	162.097.686
40	13. Lợi nhuận khác		566.669.514	438.792.314
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.377.067.173)	4.593.924.324
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	295.397.283
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.377.067.173)	4.298.527.041

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kê toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.377.067.173)	4.593.924.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.810.821.403	230.913.949
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.751.384.282	3.644.410.438
03	- Các khoản dự phòng		12.225.914.470	1.310.584.209
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(430.647.660)	(8.693.798.292)
06	- Chi phí lãi vay		4.264.170.311	3.969.717.594
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.433.754.230	4.824.838.273
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.623.302.746	(33.569.095.845)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.691.190.539)	(30.721.140.054)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.164.352.477)	13.543.011.176
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		172.155.063	(366.763.984)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.264.170.311)	(3.969.717.594)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(330.220.816)	(1.425.831.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.779.277.896	(51.684.699.835)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.805.051.781)	(2.601.023.432)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		295.000.000	1.790.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(75.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		289.829.578	23.287.417.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.779.777.797	(54.223.332.708)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	115.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		144.374.252.337	159.474.201.751
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(151.065.272.851)	(147.783.642.454)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.766.817.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.691.020.514)	112.923.741.467
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.868.035.179	7.015.708.924
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.312.677.714	56.296.968.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>80.180.712.893</u>	<u>63.312.677.714</u>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP RIÊNG

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng; tương đương 27.599.967 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sơn Miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất các loại sơn, bột bả
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp riêng**

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại chi nhánh Đà Nẵng và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 03 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 05 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý          | 05 năm      |

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

## **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.23. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.075.158.849	7.033.617.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.105.554.044	56.279.060.088
	<u><b>80.180.712.893</b></u>	<u><b>63.312.677.714</b></u>



**Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á**

Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>148.800.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(12.883.146.060)</b>	<b>163.800.000.000</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	(*)	(2.738.824.987)	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 75%	75.000.000.000	(*)	(6.355.298.779)	90.000.000.000
Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam) - tỷ lệ sở hữu 90%	28.800.000.000	(*)	(3.789.022.294)	28.800.000.000
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Ròng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53 %	32.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000
	<b>180.800.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(12.883.146.060)</b>	<b>193.800.000.000</b>
				<b>(3.834.437.745)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty có thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam 1.500.000 Cổ phiếu, giá trị 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị chào bán là 15.000.000.000 VND. Do vậy tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam giảm từ 90% xuống 75%.

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	3.899.237.556	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	-	4.484.908.686	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.889.528.957	8.770.515.195	14.982.944.736	5.593.309.040
	<b>18.788.766.513</b>	<b>8.770.515.195</b>	<b>19.467.853.422</b>	<b>5.593.309.040</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	-	4.484.908.686	-
- Công ty Cổ phần S'Capital	203.955.706	-	-	-
	<b>203.955.706</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	2.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông My Hồng Hà	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Cây Xanh Tuấn Tiến	94.950.000	-	94.950.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	51.940.902	-	135.249.052	-
	<b>2.812.890.902</b>	<b>-</b>	<b>396.199.052</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	6.764.175.851	-	20.106.613.586	-
- Phải thu khác	415.166.505	-	17.533.677.088	-
	<b>7.179.342.356</b>	<b>-</b>	<b>37.640.290.674</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	192.880.615	-
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	31.631.516	-
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	102.599.197	-
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	48.966.375	-
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	41.393.406	-
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	183.296.132	-	183.296.132	-
Công ty TNHH XD & TMDT Đại Phú Gia	69.476.541	-	69.476.541	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	30.396.555	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	22.396.342	-
Công ty TNHH Thanh . Phụng	28.259.444	-	28.259.444	-
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29.252.869	-	29.252.869	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	68.156.611	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179.478.333	-	179.478.333	-
Nhà phân phối Châu Ái	31.561.658	-	31.561.658	-
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74.973.795	-	74.973.795	-
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37.013.327	-	37.013.327	-
Nhà phân phối Phúc Hưng	59.790.270	-	59.790.270	-
Nhà phân phối sơn Viglacera	68.749.775	-	68.749.775	-
Tuyết Huân	51.268.960	-	51.268.960	-
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162.049.631	-	162.049.631	-
Đại lý Hàng Cường	36.997.153	-	36.997.153	-
Các đối tượng khác	7.219.926.690	-	4.042.720.535	-
	<b>8.770.515.195</b>	<b>-</b>	<b>5.593.309.040</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	59.927.020.124	-	48.089.266.405	-
- Công cụ, dụng cụ	479.809.540	-	296.021.917	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.295.548.098	-	7.345.140.782	-
- Thành phẩm	14.181.183.539	-	11.510.628.475	-
- Hàng hóa	147.220.323	-	98.533.506	-
	<b>82.030.781.624</b>	<b>-</b>	<b>67.339.591.085</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Sửa chữa lớn	-	42.307.993.204
+ Sửa chữa văn phòng và nhà máy sản xuất	-	42.307.993.204
	<b>-</b>	<b>42.307.993.204</b>



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.973.103.252)	11.961.653.759)	20.979.013.177)	929.178.002)	45.842.948.190)
- Mua trong năm	-	-	1.297.581.818)	47.272.727)	1.344.854.545)
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.481.594.974)	-	-	-	42.481.594.974)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.985.556.363)	-	(1.985.556.363)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>54.454.698.226)</b>	<b>11.961.653.759)</b>	<b>20.291.038.632)</b>	<b>976.450.729)</b>	<b>87.683.841.346)</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	5.282.642.937)	9.680.747.510)	18.636.208.088)	516.759.187)	34.116.357.722)
- Khấu hao trong năm	992.312.910)	199.938.212)	2.351.019.224)	208.113.936)	3.751.384.282)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.831.374.445)	-	(1.831.374.445)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.274.955.847)</b>	<b>9.880.685.722)</b>	<b>19.155.852.867)</b>	<b>724.873.123)</b>	<b>36.036.367.559)</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	6.690.460.315)	2.280.906.249)	2.342.805.089)	412.418.815)	11.726.590.468)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>48.179.742.379)</b>	<b>2.080.968.037)</b>	<b>1.135.185.765)</b>	<b>251.577.606)</b>	<b>51.647.473.787)</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.465.630.347  
20.500.502.736



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm	<b>Cộng</b>
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	40.212.000	40.212.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.212.000</b>	<b>40.212.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	40.212.000	40.212.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.212.000</b>	<b>40.212.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	40.212.000	VND

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	144.872.558	1.347.071
- Các khoản khác	695.696.331	687.045.334
	<b>840.568.889</b>	<b>688.392.405</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	1.090.909.091	1.363.636.363
- Các khoản khác	178.355.230	229.959.505
	<b>1.269.264.321</b>	<b>1.593.595.868</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/07/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm số SHBHNC/HDBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HDBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Vỡ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

(4) Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/09/2024, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/23/CTD/VCBGD-SDA ngày 05/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 04/10/2024, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(6) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HDCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt qua 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà</b>				
- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	8.483.486.748	8.483.486.748	4.981.026.866	4.981.026.866
- Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam	2.640.000.000	2.640.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kemic	849.131.200	849.131.200	2.143.601.200	2.143.601.200
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	497.675.290	497.675.290	1.740.624.072	1.740.624.072
- Phải trả các đối tượng khác	12.269.831.873	12.269.831.873	20.151.842.467	20.151.842.467
	<b>24.740.125.111</b>	<b>13.616.638.363</b>	<b>29.017.094.605</b>	<b>24.036.067.739</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27.629.620	-	27.629.620	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	-	38.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	-	38.070.001	-
	<b>103.699.621</b>	<b>-</b>	<b>103.699.621</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>361.026.032</b>	<b>361.026.032</b>	<b>363.198.363</b>	<b>363.198.363</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	361.026.032	361.026.032	363.198.363	363.198.363

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	6.203.337.320	7.060.617.797
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	169.538.499	199.626.173
	<b>6.372.875.819</b>	<b>7.260.243.970</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	6.203.337.320	7.060.617.797
	<b>6.203.337.320</b>	<b>7.060.617.797</b>

**Công ty Cổ phần Hàng Sơn Đông Á**

Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	221.201.883	459.892.843	437.979.120	-	243.115.606
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.596.677	291.175.083	-	330.220.816	654.642.410	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.267.162	549.519.795	130.111.460	810.590.691	137.226.598	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.670.475	5.000.000	57.670.475	-	-
	<b>621.863.839</b>	<b>1.114.567.236</b>	<b>595.004.303</b>	<b>1.636.461.102</b>	<b>791.869.008</b>	<b>243.115.606</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí kiểm toán	105.000.000	50.000.000
- Chi phí phải trả khác	420.000.000	420.000.000
	<b>525.000.000</b>	<b>470.000.000</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	180.000.269	103.647.124
- Bảo hiểm xã hội	163.950.797	184.359.214
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.848.846.731	12.560.752.113
	<b>7.254.797.797</b>	<b>12.848.758.451</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	540.430.120	560.430.120
	<b>540.430.120</b>	<b>560.430.120</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(68.454.545)</b>	<b>67.182.439.634</b>	<b>30.396.153.856</b>	<b>212.510.138.945</b>
Tăng vốn trong năm trước	160.999.670.000	-	-	-	160.999.670.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.298.527.041	4.298.527.041
Trích lập các quỹ	-	-	11.623.836.674	-	11.623.836.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(26.483.163.202)	(26.483.163.202)
Giảm khác	-	(257.000.000)	(45.999.670.000)	-	(46.256.670.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>275.999.670.000</b>	<b>(325.454.545)</b>	<b>32.806.606.308</b>	<b>8.211.517.695</b>	<b>316.692.339.458</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>275.999.670.000</b>	<b>(325.454.545)</b>	<b>32.806.606.308</b>	<b>8.211.517.695</b>	<b>316.692.339.458</b>
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(9.377.067.173)	(9.377.067.173)
Tăng khác	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.103.171.674	(1.149.137.160)	(45.965.486)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>275.999.670.000</b>	<b>(375.454.545)</b>	<b>33.909.777.982</b>	<b>(2.314.686.638)</b>	<b>307.219.306.799</b>



(\*) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 06 năm 2023. Chi tiết như sau:

- Chi trả thù lao HĐQT và Thư ký Công ty	45.965.486
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.103.171.674
	<b>1.149.137.160</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Ông Nguyễn Quốc Quyền	-	0,00%	9.922.800.000	3,60%
Vốn góp của các đối tượng khác	213.893.350.000	77,50%	203.970.550.000	73,90%
	<b>275.999.670.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>275.999.670.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	275.999.670.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	160.999.670.000
- Vốn góp cuối năm	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	1.149.137.160	26.483.163.202

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	200,53	200,53

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	134.338.566.434	124.939.574.851
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.684.696.064	5.413.798.258
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	7.128.997.945	9.010.847.463
	<b>143.152.260.443</b>	<b>139.364.220.572</b>

<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>101.681.766.850</b>	<b>127.380.840.817</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	350.009.805	133.584.070
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	95.631.264.147	127.247.256.747
Công ty Cổ phần S'Capital	5.700.492.898	-

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.492.837.160	2.561.692.831
	<b>1.492.837.160</b>	<b>2.561.692.831</b>

<b>Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>1.330.924.664</b>	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	1.325.190.464	-
Công ty Cổ phần S'Capital	5.734.200	-

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	107.117.828.806	103.720.337.217
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	1.435.170.698	4.983.224.807
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	6.290.736.408	7.904.192.661
	<b>114.843.735.912</b>	<b>116.607.754.685</b>

<b>Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>62.517.742.280</b>	<b>39.009.657.668</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	340.298.657	121.484.558
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	57.852.903.716	38.888.173.110
Công ty Cổ phần S'Capital	4.324.539.907	-

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.829.578	150.482.895
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.537.974.858
	<b>289.829.578</b>	<b>8.688.457.753</b>

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.264.170.311	3.969.717.594
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.048.708.315	906.715.107
	<b>13.312.878.626</b>	<b>4.876.432.701</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.224.066.175	3.512.449.379
Chi phí công cụ, dụng cụ	487.748.852	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.142.849	2.201.011.015
Chi phí quảng cáo	275.000.000	495.851.853
Chi phí khác bằng tiền	1.928.388.691	2.251.400.250
	<b>8.786.346.567</b>	<b>8.460.712.497</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.680.892.898	6.805.242.512
Chi phí công cụ dụng cụ	421.614.364	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.681.209	915.500.991
Chi phí dự phòng	3.177.206.155	436.869.102
Hoàn nhập dự phòng	-	(33.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.379.268	3.266.340.996
Chi phí khác bằng tiền	2.257.254.549	-
	<b>14.950.028.443</b>	<b>11.390.953.601</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	140.818.082	50.000.000
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	295.000.000	50.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	154.181.918	-
Thu từ việc cho thuê kho	499.034.824	-
Thanh lý vô phí	-	550.890.000
Thanh lý hợp đồng	303.000.000	-
Thu nhập khác	835.046	-
	<b>943.687.952</b>	<b>600.890.000</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	44.659.461
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	1.740.272.727
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	1.784.932.188
Các khoản bị phạt	50.653.798	-
Chi phí thanh lý hợp đồng	303.658.073	-
Chi phí khác	22.706.567	117.438.225
	<b>377.018.438</b>	<b>162.097.686</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.377.067.173)	4.593.924.324
Các khoản điều chỉnh tăng	52.847.665	17.712.105
- Chi phí không hợp lệ	52.847.665	17.712.105
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.151.687.171)	(8.537.974.858)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.151.687.171)	(8.537.974.858)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.475.906.679)	(3.926.338.429)
- Văn phòng công ty		(4.999.455.741)
- Chi nhánh Đà Nẵng		1.476.986.414
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>295.397.283</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	291.175.083	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(330.220.816)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>295.397.283</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.650.955.886	123.545.344.398
Chi phí nhân công	16.727.516.287	16.428.415.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.751.384.282	3.644.410.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.534.329.715
Chi phí dự phòng	1.008.046.340	436.869.102
Hoàn nhập dự phòng	-	(33.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	3.526.511.147	6.049.986.605
	<b>104.664.413.942</b>	<b>151.606.356.140</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.180.712.893	-	63.312.677.714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.968.108.869	(8.770.515.195)	57.108.144.096	(5.593.309.040)
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	180.800.000.000	(12.883.146.060)	195.800.000.000	(3.834.437.745)
	<b>288.648.821.762</b>	<b>(21.653.661.255)</b>	<b>317.920.821.810</b>	<b>(9.427.746.785)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	57.330.552.272	64.021.572.786
Phải trả người bán, phải trả khác	32.535.353.028	42.426.283.176
Chi phí phải trả	525.000.000	470.000.000
	<b>90.390.905.300</b>	<b>106.917.855.962</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	167.916.853.940	-	167.916.853.940
	<b>1.700.000.000</b>	<b>167.916.853.940</b>	-	<b>169.616.853.940</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	191.965.562.255	-	191.965.562.255
	<b>1.700.000.000</b>	<b>191.965.562.255</b>	-	<b>193.665.562.255</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.180.712.893	-	-	80.180.712.893
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.197.593.674	-	-	17.197.593.674
	<b>97.378.306.567</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.378.306.567</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.312.677.714	-	-	63.312.677.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.514.835.056	-	-	51.514.835.056
	<b>114.827.512.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114.827.512.770</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	56.896.202.939	434.349.333	-	57.330.552.272
Phải trả người bán, phải trả khác	31.994.922.908	540.430.120	-	32.535.353.028
Chi phí phải trả	525.000.000	-	-	525.000.000
	<b>89.416.125.847</b>	<b>974.779.453</b>	<b>-</b>	<b>90.390.905.300</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	64.021.572.786	-	-	64.021.572.786
Phải trả người bán, phải trả khác	41.865.853.056	560.430.120	-	42.426.283.176
Chi phí phải trả	470.000.000	-	-	470.000.000
	<b>106.357.425.842</b>	<b>560.430.120</b>	<b>-</b>	<b>106.917.855.962</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2023	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh bột bả	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	134.338.566.434	1.684.696.064	7.128.997.945	143.152.260.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.492.837.160	-	-	1.492.837.160
Giá vốn bán hàng	107.117.828.806	1.435.170.698	6.290.736.408	114.843.735.912
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.727.900.468</b>	<b>249.525.366</b>	<b>838.261.537</b>	<b>26.815.687.371</b>

Tổng tài sản				406.388.009.038
Nợ phải trả				99.168.702.239
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ				1.805.051.781
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn				5.020.648.603
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

Năm 2022	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh bột bả	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	124.939.574.851	5.413.798.258	9.010.847.463	139.364.220.572
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.561.692.831	-	-	2.561.692.831
Giá vốn bán hàng	103.720.337.217	4.983.224.807	7.904.192.661	116.607.754.685
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>18.657.544.803</b>	<b>430.573.451</b>	<b>1.106.654.802</b>	<b>20.194.773.056</b>

Tổng tài sản				434.237.265.484
Nợ phải trả				117.544.926.026
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ				2.601.023.432
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn				4.015.083.837
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

**Theo khu vực địa lý:**

Năm 2023	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	125.316.294.848	17.485.955.790	350.009.805	143.152.260.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.454.722.227	38.114.933	-	1.492.837.160
Giá vốn bán hàng	99.673.799.403	14.819.926.704	350.009.805	114.843.735.912
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.187.773.218</b>	<b>2.627.914.153</b>	<b>-</b>	<b>26.815.687.371</b>

  

Năm 2022	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	115.077.706.000	24.152.930.502	133.584.070	24.286.514.572
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.516.827.237	44.865.594	-	44.865.594
Giá vốn bán hàng	96.729.364.131	19.878.390.554	-	19.878.390.554
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.831.514.632</b>	<b>4.229.674.354</b>	<b>133.584.070</b>	<b>4.363.258.424</b>

**Theo thương hiệu**

Năm 2023	TH Viglacera	TH Behr	TH Bewin	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	32.201.596.417	40.619.306.563	17.078.348.645	53.253.008.818	143.152.260.443
Các khoản giảm trừ DT	584.686.128	315.205.750	450.587.960	142.357.322	1.492.837.160
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>31.616.910.289</b>	<b>40.304.100.813</b>	<b>16.627.760.685</b>	<b>53.110.651.496</b>	<b>141.659.423.283</b>

  

Năm 2022	TH Viglacera	TH Behr	TH Bewin	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	45.597.716.918	34.666.289.986	22.805.896.964	36.294.316.704	139.364.220.572
Các khoản giảm trừ DT	609.544.006	735.467.874	454.687.001	761.993.950	2.561.692.831
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>44.988.172.912</b>	<b>33.930.822.112</b>	<b>22.351.209.963</b>	<b>35.532.322.754</b>	<b>136.802.527.741</b>



**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con
Công ty Cổ phần S'Capital	Công ty con
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 03/06/2023)
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2023) Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>		<b>111.860.387.216</b>	<b>115.361.437.447</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	384.945.423	145.589.915
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con	105.201.377.381	115.215.847.532
Công ty Cổ phần S'Capital	Công ty con	6.274.064.412	-
<b>Mua hàng</b>		<b>363.018.721</b>	<b>229.177.563</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	363.018.721	229.177.563
<b>Nhập hàng trả lại</b>			
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam		104.949.392.061	1.208.328.699
Công ty Cổ phần S'Capital			
<b>Thu tiền bán hàng</b>		<b>6.689.738.094</b>	<b>138.746.920.358</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con	-	138.746.920.358
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	437.132.471	-
Công ty Cổ phần S'Capital	Công ty con	6.252.605.623	-
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>			<b>8.537.974.858</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con		8.337.700.509
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con		200.274.349
<b>Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			<b>23.136.935.100</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con		8.337.700.509
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con		14.799.234.591
<b>Thu tiền phải thu khác</b>		<b>15.580.855.846</b>	<b>21.538.637.158</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	4.550.000.000	11.412.299.491
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con	11.030.855.846	9.968.937.667
Công ty Cổ phần S'Capital			157.400.000
<b>Chuyển tiền phải thu khác</b>		<b>21.310.000.000</b>	<b>10.030.619.342</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	6.850.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con	14.460.000.000	8.273.219.342
Công ty Cổ phần S'Capital	Công ty con		157.400.000

<b>Bù trừ công nợ</b>		-	<b>603.229.974</b>
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con	-	603.229.974

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên - Tổng Giám đốc	796.913.117	950.224.326
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	365.724.308	475.124.978
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	-	170.519.349
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	-	170.519.349
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT	-	170.519.349

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện chi trả thù lao Hội đồng Quản trị.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Công ty CP Hăng Sơn Đông Á (Công ty) xin giải trình với Quý Ủy Ban và Quý Sở về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ năm trước, cũng như sự chênh lệch LNST của BCTC trước và sau kiểm toán như sau:

**1. Chênh lệch LNST trên BCTC (Hợp nhất) đã kiểm toán năm nay và năm trước:**

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất đã kiểm toán		Chênh lệch	
		Năm 2022	Năm 2023	Giá trị	Tỷ lệ +/-
1	Doanh thu thuần BH và CCDV	243,492,106,916	214,944,004,959	(28,548,101,957)	-12%
2	Giá vốn hàng bán	150,642,144,826	140,971,740,970	(9,670,403,856)	-6%
3	Doanh thu tài chính	167,898,663	294,128,902	126,230,239	75%
4	Chi phí tài chính	5,455,196,012	5,722,279,438	267,083,426	5%
5	Chi phí bán hàng	60,964,885,301	54,224,833,493	(6,740,051,808)	-11%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,695,519,182	29,451,430,052	7,755,910,870	36%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,026,214,990	(14,662,927,067)	(19,689,142,057)	-392%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,915,204,760	(16,068,467,223)	(18,983,671,983)	-651%

Lợi nhuận sau thuế (LNST) hợp nhất năm 2023 đạt -16,068 tỷ đồng, giảm 18,983 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 651% so với năm 2022. Nguyên nhân là do: Doanh thu bán hàng trong kỳ giảm mạnh, cụ thể: Doanh thu thuần năm 2023 giảm 28,548 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 12% so với năm 2022.

Ngoài ra, chi phí quản lý tăng cao do việc trích lập các khoản dự phòng cũng là nguyên nhân chính ảnh hưởng tới LNST như đã nêu ở trên.

**2. Chênh lệch LNST trên BCTC riêng (Công ty mẹ) đã kiểm toán năm nay và năm trước:**

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Báo cáo riêng đã kiểm toán		Chênh lệch	
		Năm 2022	Năm 2023	Giá trị	Tỷ lệ +/-
1	Doanh thu thuần BH và CCDV	136,802,527,741	141,659,423,283	4,856,895,542	4%
2	Giá vốn hàng bán	116,607,754,685	114,843,735,912	(1,764,018,773)	-2%
3	Doanh thu tài chính	8,688,457,753	289,829,578	(8,398,628,175)	-97%
4	Chi phí tài chính	4,876,432,701	13,312,878,626	8,436,445,925	173%
5	Chi phí bán hàng	8,460,712,497	8,786,346,567	325,634,070	4%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,390,953,601	14,950,028,443	3,559,074,842	31%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,593,924,324	(9,377,067,173)	(13,970,991,497)	-304%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,298,527,041	(9,377,067,173)	(13,675,594,214)	-318%

Mặc dù doanh thu thuần trong năm 2023 tăng 4,856 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 4%), tuy nhiên, Doanh thu tài chính giảm 8,398 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 97%), trong khi đó, chi phí tài chính tăng 8,436 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 173%), chi phí bán hàng, chi phí QLDN đều tăng (tỷ lệ tăng lần lượt là 4% và 31%). Tổng hợp nguyên nhân trên đã ảnh hưởng tới LNST công ty mẹ năm 2023, cụ thể, LNST Công ty mẹ năm 2023 giảm 13,676 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 318% so với năm 2022.

### 3. Chênh lệch LNST trên BCTC (*Hợp nhất và Báo cáo riêng*) trước và sau kiểm toán:

TT	Chỉ tiêu	BCTC Hợp nhất năm 2023		Chênh lệch	
		Đã kiểm toán	Trước kiểm toán	Giá trị	Tỷ lệ +/-
1	Doanh thu thuần BH và CCDV	214,944,004,959	215,210,408,720	(266,403,761)	-0.1%
2	Giá vốn hàng bán	140,971,740,970	140,933,975,298	37,765,672	0.0%
3	Doanh thu tài chính	294,128,902	294,128,902	-	0.0%
4	Chi phí tài chính	5,722,279,438	5,722,279,438	-	0.0%
5	Chi phí bán hàng	54,224,833,493	54,114,889,923	109,943,570	0.2%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,451,430,052	21,847,678,073	7,603,751,979	34.8%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14,662,927,067)	(6,644,384,661)	(8,018,542,406)	120.7%
8	Thuế TNDN hoãn lại	1,405,540,156	-	1,405,540,156	
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16,068,467,223)	(6,644,384,661)	(9,424,082,562)	141.8%

TT	Chỉ tiêu	BCTC Công ty mẹ năm 2023		Chênh lệch	
		Đã kiểm toán	Trước kiểm toán	Giá trị	Tỷ lệ +/-
1	Doanh thu thuần BH và CCDV	141,659,423,283	141,659,423,283	-	0%
2	Giá vốn hàng bán	114,843,735,912	114,756,983,209	86,752,703	0%
3	Doanh thu tài chính	289,829,578	1,296,449,364	(1,006,619,786)	-78%
4	Chi phí tài chính	13,312,878,626	9,742,806,721	3,570,071,905	37%
5	Chi phí bán hàng	8,786,346,567	9,876,003,037	(1,089,656,470)	-11%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,950,028,443	12,766,946,250	2,183,082,193	17%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,377,067,173)	(2,720,198,432)	(6,656,868,741)	245%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9,377,067,173)	(2,836,243,685)	(6,540,823,488)	231%

Qua quá trình kiểm toán, Báo cáo tài chính (*hợp nhất và riêng*) đã được điều chỉnh một số khoản mục chi phí nhằm đảm bảo phản ánh trung thực, hợp lý kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm. Cụ thể:

- Đối trừ doanh thu nội bộ/giá vốn giữa Công ty mẹ và các Công ty con.
- Điều chỉnh hạch toán, trích lập dự phòng tổn thất tài sản bổ sung và phân loại lại chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Thuế TNDN được xác định lại theo đúng quy định.

Vì vậy, dẫn tới sự chênh lệch giữa BCTC (*hợp nhất và riêng*) Quý IV/2023 và BCTC (*hợp nhất và riêng*) năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty như đã nêu ở trên.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự chênh lệch của một số chỉ tiêu trên BCTC trước và sau kiểm toán, cũng như sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cam kết các thông tin giải trình đã nêu trên là hoàn toàn trung thực và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

Kính trình Quý Ủy ban và Quý Sở xem xét.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

**ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT**



**NGUYỄN VĂN SƠN**

